

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 27/2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 30 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn **huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai
năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn **huyện Chư Păh**, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân **huyện Chư Păh** và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Đào Xuân Liên

A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHƯ PẢNH NĂM 2015*(Kèm theo Quyết định số 27/2014/ QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)***Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị.****1. Bảng giá đất ở tại đô thị Thị trấn Phú Hoà.***Đơn vị tính: đồng/m²*

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước $< 3,5m$	
		Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	1.800.000	720.000	594.000	630.000	540.000	486.000	450.000
1B	1.500.000	600.000	495.000	525.000	450.000	405.000	375.000
1C	1.400.000	560.000	462.000	490.000	420.000	378.000	350.000
1D	1.300.000	520.000	429.000	455.000	390.000	351.000	325.000
2A	1.200.000	480.000	396.000	420.000	360.000	324.000	300.000
2B	1.100.000	440.000	363.000	385.000	330.000	297.000	275.000
2C	1.000.000	400.000	330.000	350.000	300.000	270.000	250.000
2D	900.000	360.000	297.000	315.000	270.000	243.000	225.000
3A	800.000	320.000	264.000	280.000	240.000	216.000	200.000
3B	750.000	300.000	247.000	262.000	225.000	202.000	187.500
3C	700.000	280.000	231.000	245.000	210.000	189.000	175.000
3D	600.000	240.000	198.000	210.000	180.000	162.000	150.000
4A	550.000	220.000	181.000	192.000	165.000	148.000	137.500
4B	500.000	200.000	165.000	175.000	150.000	135.000	125.000
4C	450.000	180.000	148.000	157.000	135.000	121.000	112.500
4D	400.000	160.000	132.000	140.000	120.000	108.000	100.000
5A	300.000	120.000	99.000	105.000	90.000	81.000	75.000
5B	200.000	80.000	66.000	70.000	60.000	54.000	50.000

2. Bảng giá đất ở tại đô thị Thị trấn Ia Ly.

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố
1A	600.000
1B	550.000
1C	500.000
1D	400.000
2A	300.000
2B	250.000
2C	200.000
2D	150.000
3A	130.000
3B	120.000
3C	100.000
3D	90.000
4A	60.000
4B	50.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Nghĩa Hưng					
	Khu vực 1	800.000	600.000	500.000	490.000	
	Khu vực 2	700.000	500.000	450.000	200.000	100.000
	Khu vực 3	150.000	100.000	80.000	50.000	
2	Xã Hoà Phú					
	Khu vực 1	400.000	300.000	280.000	250.000	
	Khu vực 2	150.000	100.000	80.000	70.000	
3	Xã Ia Khơl					
	Khu vực 1	330.000	320.000	200.000		
	Khu vực 2	180.000	170.000	120.000	80.000	60.000
	Khu vực 3	70.000	60.000	50.000	40.000	30.000
4	Xã Ia Phí					
	Khu vực 1	50.000	30.000			
	Khu vực 2	30.000	20.000			
5	Xã Nghĩa Hoà					
	Khu vực 1	400.000	300.000	250.000		
	Khu vực 2	90.000	70.000	60.000	40.000	
	Khu vực 3	80.000	60.000	50.000	40.000	30.000
6	Xã Ia Nhìn					
	Khu vực 1	750.000	600.000	570.000		
	Khu vực 2	170.000	100.000	80.000	60.000	
	Khu vực 3	60.000	50.000	40.000		
7	Xã Ia Ka					
	Khu vực 1	500.000	350.000	250.000		
	Khu vực 2	120.000	80.000	60.000		
	Khu vực 3	50.000	40.000	35.000		
8	Xã Ia Mơ Nông					
	Khu vực 1	200.000	150.000			
	Khu vực 2	70.000	60.000	50.000	40.000	
9	Xã Ia Kreng					
	Khu vực 1	30.000	25.000	20.000		
	Khu vực 2	15.000				
10	Xã Chư Jôr					
	Khu vực 1	100.000	80.000			
	Khu vực 2	30.000				
11	Xã Chư Đang Ya					

	Khu vực 1	120.000	90.000	60.000		
	Khu vực 2	60.000	20.000			
12	Xã Đắk Tô Ver					
	Khu vực 1	50.000	40.000			
	Khu vực 2	20.000				
13	Xã Hà Tây					
	Khu vực 1	40.000	30.000			
	Khu vực 2	20.000				

Ghi chú: Cách xác định khu vực, vị trí của các xã

1. Xã Nghĩa Hưng

*** Khu vực 1: Đất dọc đường Quốc lộ 14**

Vị trí 1: Từ đầu trụ sở Công ty Chè Biển Hồ đến hết RG cây xăng Bắc Tây nguyên;

Vị trí 2: Tiếp đến hết ranh giới Hạt kiểm lâm;

Vị trí 3: Từ ranh giới Pleiku đến đầu RG Trụ sở Công ty Chè Biển Hồ;

Vị trí 4: Từ hết ranh giới hạt Kiểm lâm đến ranh giới Thị trấn Phú Hoà.

*** Khu vực 2: Đường đi làng Klung, đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6; Đường mở rộng mới (khu chợ cũ); Đường hẻm quốc lộ 14.**

Vị trí 1: Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3 và thôn 6 (từ chỉ giới xây dựng đường quốc lộ 14 đến hết RG trường tiểu học số 2; Đường đi làng Klung (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 vào mét thứ 300);

Vị trí 2: Toàn tuyến đường mở rộng mới (khu chợ cũ); Các tuyến đường hẻm của đường đi làng Klung $\geq 6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 vào mét thứ 300); Đường đi làng Klung (từ mét thứ >300 đến giáp vườn chè); Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6 (Từ hết RG trường tiểu học số 2 đến hết nghĩa địa cũ thôn 6-không tính khu vực quy hoạch điều chỉnh, mở rộng trung tâm xã);

Vị trí 3: Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6 (từ hết nghĩa địa cũ thôn 6 đến hết thôn 6); Các tuyến đường hẻm của đường đi làng Klung $\geq 6m$ (từ mét thứ 300 đến hết đường);

Vị trí 4: Đường đi làng Klung (Từ giáp vườn chè đến hết đường); Các tuyến đường hẻm của đường đi làng Klung $<6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 vào mét thứ 300); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm Quốc lộ 14 $\geq 6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường quốc lộ 14 vào mét thứ 150);

Vị trí 5: Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3 và thôn 6 (từ hết thôn 6 đến giáp ranh giới đập Biển Hồ); Các tuyến đường hẻm của đường đi làng Klung $<6m$ (từ mét thứ 300 đến hết đường);

*** Khu vực 3: Đường hẻm quốc lộ 14 và các khu vực còn lại**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường quốc lộ 14 đến mét thứ 150);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6\text{m}$ (từ mét thứ >500 đến hết đường); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6\text{m}$ (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

2. Xã Hòa Phú

*** Khu vực 1: Đất dọc đường Quốc lộ 14**

Vị trí 1: Từ đầu thôn 4 đến hết chợ thôn 4 cũ;

Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới xã Ia Khur;

Vị trí 3: Hết ranh giới thôn 2 đến đầu thôn 4;

Vị trí 4: Từ ranh giới thị trấn đến hết ranh giới thôn 2.

*** Khu vực 2: Đường hẻm quốc lộ 14 và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6\text{m}$ (từ chỉ giới xây dựng đường quốc lộ 14 vào mét thứ 150);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6\text{m}$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đất $<6\text{m}$ (từ chỉ giới xây dựng đường quốc lộ 14 vào mét thứ 150);

Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 (từ mét thứ >300 đến hết đường); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6\text{m}$ (từ mét thứ >150 đến hết đường);

Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

3. Xã Ia Khur

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường quốc lộ 14**

Vị trí 1: Từ hết ranh giới trạm phát sóng truyền hình đến hết ranh giới huyện;

Vị trí 2: Từ ranh giới xã Hoà Phú đến hết cầu Ia Tơ Ven 2;

Vị trí 3: Từ hết ranh giới cầu Ia Tơ Ven 2 đến RG trạm phát sóng truyền hình.

*** Khu vực 2: Đường tỉnh lộ 670, khu dân cư mở rộng ngã 3 Tơ Vơ, Đường vào Ia Phí**

Vị trí 1: Khu dân cư mở rộng ngã 3 Tơ Vơ 1;

Vị trí 2: Đường tỉnh lộ 670 (Từ chỉ giới xây dựng đường quốc lộ 14 vào hết làng Tơ Vơ 1);

Vị trí 3: Đường vào Ia Phí (Từ chỉ giới xây dựng đường quốc lộ 14 đến đầu làng Pok), đường tỉnh lộ 670 (Từ đầu làng Tơ Vơ đến hết ranh giới xã Ia Khur);

Vị trí 4: Đường tỉnh lộ 670 (Hết làng Tơ Vơ 1 đến đầu làng Tơ Vơ);

Vị trí 5: Đường vào Ia Phí (Từ đầu làng Pok đến ranh giới xã Ia Phí).

*** Khu vực 3: Đường hẻm quốc lộ 14 và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6\text{m}$ (từ chỉ giới xây dựng đường quốc lộ 14 đến mét thứ 150);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6\text{m}$ (từ chỉ giới xây dựng đường quốc lộ 14 đến mét thứ 150);

Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6\text{m}$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

Vị trí 4: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6\text{m}$ (từ mét thứ >300 đến hết đường), Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6\text{m}$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

Vị trí 5: Các tuyến đường còn lại.

4. Xã Ia Phí

*** Khu vực 1: Đường liên xã Ia Khuol – Ia phí**

Vị trí 1: Từ ranh giới Ia Khuol đến hết trường tiểu học xã Ia Phí;

Vị trí 2: Tiếp đến đầu 3 làng lòng hồ.

*** Khu vực 2: Đường liên xã Ia Phí đi Ia Ly**

Vị trí 1: Đường liên xã Ia Phí đi Ia Ly (Từ ranh giới Ia Phí đến ranh giới xã Ia Ly);

Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

5. Xã Nghĩa Hòa:

*** Khu vực 1: Đất dọc đường tỉnh lộ 661**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Nhin đến đường đất đi Ia Sao;

Vị trí 2: Từ ranh giới thị trấn đến hết chùa Phước Sơn;

Vị trí 3: Tiếp đến đường đất đi Ia Sao.

*** Khu vực 2: Đường đi thôn 6; Khu dân cư vườn chè (đất của công ty Cao su cũ)**

Vị trí 1: Đường đi thôn 6 (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

Vị trí 2: Đường đi thôn 6 (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

Vị trí 3: Đường đi thôn 6 (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500); Khu dân cư vườn chè (đất của công ty cao su cũ) (toàn khu dân cư);

Vị trí 4: Đường đi thôn 6 (từ mét thứ >500 đến hết đường).

*** Khu vực 3: Đường hẻm tỉnh lộ 661 và các khu vực còn lại**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đất <6 m (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 vào mét thứ 150);

Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

Vị trí 4: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6 m$ (từ mét thứ 500 đến hết đường); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

Vị trí 5: Các tuyến đường còn lại.

6. Xã Ia Nhin:

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường tỉnh lộ 661**

Vị trí 1: Từ hết trường Tiểu học Ia Nhin đến hết Trụ sở xã Ia Nhin;

Vị trí 2: Tiếp đến đường vào làng Bàng;

Vị trí 3: Từ ranh giới xã Nghĩa Hoà đến ranh giới Trường Tiểu học Ia Nhin.

*** Khu vực 2: Đường mở rộng (khu chợ cũ); Các tuyến đường hẻm của tỉnh lộ 661 (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 300)**

Vị trí 1: Đường mở rộng (khu chợ cũ);

Vị trí 2: Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6 m$ (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

Vị trí 3: Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

Vị trí 4: Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).

*** Khu vực 3: Đường hẻm tỉnh lộ 661 (từ mét thứ >300 đến hết đường) và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Đất khu vực thôn 5,6,7,8 (Ia Sao cũ) (toàn khu vực); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m của tỉnh lộ 661 (từ mét thứ > 500 đến hết đường), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

7. Xã Ia Ka:

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường tỉnh lộ 661**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Nhin đến hết Thôn 1 xã Ia Ka;

Vị trí 2: Tiếp đến hết trụ sở UBND xã Ia Ka;

Vị trí 3: Tiếp đến hết ranh giới xã Ia Mơ Nông.

*** Khu vực 2: Đường Liên xã Ia Ka-Ia Phí; Các tuyến đường hẻm tỉnh lộ 661 (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 300).**

Vị trí 1: Đường Liên xã Ia Ka-Ia Phí (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 vào đến mét thứ 300), các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

Vị trí 2: Đường Liên xã Ia Ka-Ia Phí (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

Vị trí 3: Đường Liên xã Ia Ka-Ia Phí (từ mét thứ >500 đến hết đường), Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).

*** Khu vực 3: Đường hẻm tỉnh lộ 661 (từ mét thứ >300 đến hết đường) và các tuyến đường còn lại.**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >300 đến hết đường);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >300 đến hết đường);

Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

8. Xã Ia Mơ Nông:

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường tỉnh lộ 661**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Ly đến hết trụ sở xã Ia Mơ Nông;

Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới xã Ia Ka.

*** Khu vực 2: Đường vào thủy điện Sê San 3, Đường hẻm tỉnh lộ 661 và các tuyến đường còn lại.**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm ≥ 6 m (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm <6 m (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150), Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm ≥ 6 m của tỉnh lộ 661 (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), Đường vào Thủy điện Sê San 3 (đoàn từ Cầu Ry Ninh 2 đến ranh giới Ia Krengh);

Vị trí 3: Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >300 đến hết đường), Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm <6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

9. Xã Ia Krengh:

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường đi Sê San 3 và khu trung tâm xã mới**

Vị trí 1: Đường vào làng Dóch 1 đến hết làng Dóch 2 và khu trung tâm xã mới (toàn khu vực);

Vị trí 2: Từ ranh giới xã Ia Mơ Nông đến đầu đường vào làng Dóch 1;

Vị trí 3: Hết làng Dóch 2 đến hết đường;

*** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Các tuyến đường hẻm còn lại của xã;

10. Xã Chư Jôh:

*** Khu vực 1: Đường liên xã Chư Jôh-Chư Đang Ya**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Chư Đang Ya đến hết trường THCS xã Chư Jôh; Từ RG xã Nghĩa Hưng đến hết đường;

Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới Tân Sơn;

*** Khu vực 2: Các khu vực còn lại:**

Vị trí 1: Các tuyến đường còn lại.

11. Xã Chư Đang Ya:

*** Khu vực 1: Đường mở rộng trung tâm xã, đường đi xã Chư Jôh-Chư Đang Ya**

Vị trí 1: Đường mở rộng trung tâm xã (toàn tuyến);

Vị trí 2: Từ ranh giới Chư Jôh đến đường vào làng Ya;

Vị trí 3: Đường vào làng Ya đến hết đường;

*** Khu vực 2: Đường phía sau UBND xã cũ và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Đường phía sau UBND xã cũ (toàn tuyến);

Vị trí 2: Các tuyến đường hẻm còn lại của xã;

12. Xã Đăk Tôh Ver:

*** Khu vực 1: Dọc đường tỉnh lộ 670**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Khuol đến hết làng Tuêk;

Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới huyện Đăk Đoa;

*** Khu vực 2: Các khu vực còn lại**

Vị trí 1: Các tuyến đường hẻm còn lại của xã;

13. Xã Hà Tây:

*** Khu vực 1: Đường liên xã Hà Tây-Đăk Tôh Ver**

Vị trí 1: Từ cầu treo đến suối Đăk Chưoh (đầu làng Kon Sơ Lăng);

Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới xã Ia Khuol;

*** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Các tuyến đường hẻm còn lại của xã;

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

- Đối với đất đường Lê Lợi, đường Hùng Vương, đường Phan Đình Phùng (thị trấn Phú Hoà); đường Hùng Vương, đường Nguyễn Văn Trỗi, đường vào Sê San, đường liên xã Ia Ly- Ia Phí, (thị trấn Ia Ly); dọc Quốc lộ 14 và tỉnh lộ 661 được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Đối với đất khu vực khác được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Nghĩa Hưng	16.000	14.400	12.800
2	Xã Hoà Phú	15.000	13.500	12.000
3	Xã Ia Khươl	10.000	9.000	8.000
4	Xã Ia Phí	8.000	7.200	6.400
5	Xã Nghĩa Hòa	15.000	13.500	12.000
6	Xã Ia Nhin	13.500	12.150	10.800
7	Xã Ia Ka	11.000	9.900	8.800
8	Xã Ia Mơ Nông	11.000	9.900	8.800
9	Xã Ia Kreng	6.500	5.850	5.200
10	Xã Chư Jôr	6.500	5.850	5.200

11	Xã Chư Đang Ya	6.500	5.850	5.200
12	Xã Đăk Tơ Ver	6.500	5.850	5.200
13	Xã Hà Tây	6.500	5.850	5.200
14	Thị trấn Phú Hoà	15.000	13.500	12.000
15	Thị trấn Ia Ly	12.000	10.800	9.600

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Nghĩa Hưng	58.000	46.500	35.000
2	Xã Hoà Phú	58.000	46.500	35.000
3	Xã Ia Khrol	36.000	30.000	21.600
4	Xã Ia Phí	34.000	27.000	20.500
5	Xã Nghĩa Hòa	58.000	46.500	35.000
6	Xã Ia Nhin	48.000	38.500	29.000
7	Xã Ia Ka	48.000	38.500	29.000
8	Xã Ia Mơ Nông	42.000	33.600	25.200
9	Xã Ia Kreng	28.000	22.500	17.000
10	Xã Chư Jôr	60.000	48.000	36.000
11	Xã Chư Đang Ya	48.000	38.000	29.000
12	Xã Đăk Tơ Ver	28.000	22.500	17.000
13	Xã Hà Tây	28.000	22.500	17.000
14	Thị trấn Phú Hoà	60.000	48.000	36.000
15	Thị trấn Ia Ly	40.000	32.000	24.000

* Ghi chú: Giá đất trồng lúa nước 01 vụ được tính bằng 70% giá đất trồng lúa nước 02 vụ theo vị trí tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Nghĩa Hưng	14.000	12.600	11.200
2	Xã Hoà Phú	12.000	10.800	9.600
3	Xã Ia Khrol	7.000	6.300	5.600
4	Xã Ia Phí	7.000	6.300	5.600

5	Xã Nghĩa Hoà	12.500	11.250	10.000
6	Xã Ia Nhin	10.500	9.450	8.400
7	Xã Ia Ka	9.500	8.550	7.600
8	Xã Ia Mơ Nông	8.000	7.200	6.400
9	Xã Ia Kreng	7.000	6.300	5.600
10	Xã Chư Jôr	13.000	11.700	10.400
11	Xã Chư Đang Ya	9.500	8.550	7.600
12	Xã Đăk Tơ Ver	7.000	6.300	5.600
13	Xã Hà Tây	7.000	6.300	5.600
14	Thị trấn Phú Hoà	11.000	9.900	8.800
15	Thị trấn Ia Ly	7.000	6.300	5.600

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Nghĩa Hưng	7.000	6.300	5.600
2	Xã Hoà Phú	6.000	5.400	4.800
3	Xã Ia Khuol	5.000	4.500	4.000
4	Xã Ia Phí	3.000	2.700	2.400
5	Xã Nghĩa Hoà	7.000	6.300	5.600
6	Xã Ia Nhin	5.000	4.500	4.000
7	Xã Ia Ka	5.000	4.500	4.000
8	Xã Ia Mơ Nông	4.000	3.600	3.200
9	Xã Ia Kreng	3.000	2.700	2.400
10	Xã Chư Jôr	4.000	3.600	3.200
11	Xã Chư Đang Ya	3.000	2.700	2.400
12	Xã Đăk Tơ Ver	3.000	2.700	2.400
13	Xã Hà Tây	3.000	2.700	2.400
14	Thị trấn Phú Hoà	7.000	6.300	5.600
15	Thị trấn Ia Ly	4.000	3.600	3.200

* Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: được tính bằng 90% so với giá đất rừng sản xuất theo khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Nghĩa Hưng	10.000	9.000	8.000
2	Xã Hoà Phú	6.500	5.850	5.200
3	Xã Ia Khuol	5.000	4.500	4.000
4	Xã Ia Phí	5.000	4.500	4.000

5	Xã Nghĩa Hoà	6.500	5.850	5.200
6	Xã Ia Nhin	6.500	5.850	5.200
7	Xã Ia Ka	6.500	5.850	5.200
8	Xã Ia Mơ Nông	6.000	5.400	4.800
9	Xã Ia Kreng	5.000	4.500	4.000
10	Xã Chư Jô	8.000	6.400	4.800
11	Xã Chư Đang Ya	8.000	6.400	4.800
12	Xã Đăk Tơ Ver	5.000	4.500	4.000
13	Xã Hà Tây	5.000	4.500	4.000
14	Thị trấn Phú Hoà	8.000	6.400	4.800
15	Thị trấn Ia Ly	5.000	4.500	4.000

* Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản.

*** Ghi chú: Cách xác định vị trí áp dụng cho các bảng số 6, 7, 8, 9, 10:**

- Vị trí 1: Từ tìm đường giao thông chính đến mét thứ 3.000

- Vị trí 2: Từ mét thứ trên 3.000 đến mét thứ 6.000

- Vị trí 3: Từ mét thứ trên 6.000 đến hết đất

(Khoảng cách được tính theo tuyến đường vào lô đất, không tính theo đường chim bay)

Trục đường giao thông chính để xác định vị trí:

- Thị trấn Phú Hòa: được tính từ đường Lê Lợi, Hùng Vương và đường Phan Đình Phùng;

- Thị trấn Ia Ly tính từ đường Hùng Vương, đường đi Sê San, đường liên xã Ia Ly-Ia Phí, đường Nguyễn Văn Trỗi;

- Xã Ia Phí tính từ đường liên các xã Ia Ly-Ia Phí, đường liên xã Ia Phí-Ia Khuol;

- Xã Chư Jô và Chư Đang Ya tính từ đường liên xã;

- Xã Đăk Tơ Ver tính từ đường tỉnh lộ 670;

- Xã Hà Tây tính từ đường liên xã Ia Khuol;

- Xã Ia Kreng tính từ đường vào Sê San 3

- Xã Nghĩa Hưng tính từ đường Quốc lộ 14 và đường liên xã Nghĩa Hưng-Chư Jô;

- Xã Hòa Phú tính từ đường Quốc lộ 14 và đường liên xã Hoà Phú-Ia Nhin;

- Xã Ia Khuol tính từ đường Quốc lộ 14 và đường Tỉnh lộ 670;

- Xã Nghĩa Hòa tính từ đường Tỉnh lộ 661 và liên xã Nghĩa Hoà đi Ia Sao;

- Xã Ia Nhin tính từ đường Tỉnh lộ 661, đường liên xã Ia Nhin-Ia Yok, đường liên xã Ia Nhin-Hoà Phú;

- Xã Ia Ka tính từ đường Tỉnh lộ 661, đường liên xã Ia Ka-Ia Phí;

- Xã Ia Mơ Nông tính từ Tỉnh lộ 661, đường liên xã Ia Mơ Nông- Ia Phí;

Bảng số 11: Bảng giá đất các khu quy hoạch**1. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chợ Ia Ly, thị trấn Ia Ly, huyện Chư Păh***Đơn vị tính: đồng/m²*

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường QH Đ16	A02; A03; A04; A05; A06	Đường QH Đ2	Đường QH Đ3	650.000
		A07; C02; C03; C04; D02; D03; D04; D05; D21			700.000
		A01; C05; C01; D06			800.000
b	Đường QH Đ3	D07; D08; D09; D10; D11; D12; D13; D14; D15; D16; D17; D18; D19	Đường QH C1	Đường QH Đ16	1.500.000
		D20			1.600.000
		D01			700.000
		D22; D23			800.000
c	Đường QH C2	A23; A24; A25; A26; A27; A28; A29; A30; A31; A32; A33; A34	Đường QH C1	Đường QH 16	650.000
		A22			700.000
d	Đường QH C1	B02; B03; B04; B05; B06; B07; B08; B09; B10; B11; B12; B13; B14; B15; B16; B17; B18; B19	Đường QH Đ2	Đường QH Đ3	550.000
		B01			650.000
e	Đường QH Đ2	A08; A09; A10; A11; A12; A13; A14; A15; A16; A17; A18; A19	Đường QH Đ16	Đường QH C1	550.000
		A20			650.000
		B20; B21; B22	Đường QH C1	Đường QH §20	550.000
		B23			650.000
f	Đường QH Đ20	B25; B26; B27; B28; B29; B30; B31; B32; B33; B34; B35; B36; B37; B38; B39; B40; B41; B42; B43; B44; B45; B46; B47; B48	Đường QH Đ2	Đường QH Đ3	200.000
		B49; B24			250.000

2. Bảng giá đất ở khu quy hoạch đường tỉnh lộ 661, thôn Ia Ping, thị trấn Ia Ly, huyện Chư Păh.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường QH D4 (Tỉnh lộ 661)	A1; A42	Đường QH D28	Đường QH D29	410.000
		A2 đến A41			350.000
b	Đường QH rộng 16 m (khu A, B)	A43; B23	Đường QHD28	Đường QH D29	300.000
		A44 đến A80; B24 đến B44			250.000
c	Đường QH rộng 14 m (khu C)	C15; C27	Đường QH rộng 16 m (khu A, B)	Đường QH D2	300.000
		C16 đến C26			250.000
d	Đường QH D28	A81; C1; C14	Đường QH D4	Đường QH D2	300.000
		A82 đến A84; C2 đến C13			250.000
e	Đường QH D2	B22	Đường QH rộng 14 m (khu C)	Đường QH D29	250.000
		B1 đến B21			200.000

3. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực dọc đường Tỉnh lộ 661 thôn Ia Ping, thị trấn Ia Ly, huyện Chư Păh.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường tỉnh lộ 661	A4, C1	Đất ở hiện trạng	Đường QH D29	300.000
		A1 đến A3; C2 đến C5; C32 đến C51			250.000
b	Đường QH rộng 13,5 m	B4; D1; D26; E1; E18	Đất ở hiện trạng	Đường QH D29	150.000
		B1 đến B3; D2 đến D25; E2 đến E17	Đường QH D4	Đường QH D5	100.000
c	Đường QH rộng 11,5 m (dãy B)	B7	Đường QH rộng 11,5 m (dãy D, E)	Tỉnh lộ 661	150.000
		B5; B6			100.000
d	Đường QH rộng 11,5 m (dãy D, E)	D27; D45; E19; E36	Đường QH rộng 11,5 m (dãy B)	Đường QH D29	150.000
		D28 đến D44; E20 đến E35			100.000

4. Bảng giá đất ở khu quy hoạch đường Phan Đình Phùng (nối dài), thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường Phan Đình Phùng	A28	Đất dân cư	Đường QH Đ3	650.000
		A1 đến A27			600.000
		B1, B23	Đường QH Đ3	Đường QH Đ4	650.000
		B2 đến B22,			600.000
		C1, C30	Đường QH Đ3	Đường QH Đ3	650.000
		C2 đến C29			600.000
		D1, D32	Đường QH Đ3	Đường QH Đ3	650.000
		D2 đến D31			600.000
		E1, E23	Đường QH Đ3	Đường QH Đ4	650.000
		E2 đến E22			600.000
		F1, F36	Đường QH Đ3	Đường QH Đ2	650.000
		F2 đến F35			600.000
		H1	Đường QH Đ2	Đường QH Đ1	650.000
		H2 đến H14			600.000
		I1	Đường QH Đ1	Đường Nguyễn Văn Linh	650.000
		I2 đến I31			600.000
b	Đường Nguyễn Văn Linh	I104	Đường Phan Đình Phùng	Đất cao su	450.000
		I105 đến I107			400.000
c	Đường QH Đ1	I35, I65	Đường Phan Đình Phùng	Đất cao su	400.000
		I32 đến I34, I66 đến I68			350.000
d	Đường QH Đ2	F38, F48	Đường Phan Đình Phùng	Đất cao su	350.000
		F37, F49			300.000
e	Đường QH Đ4	H32	Đất cao su	Đất dự phòng	350.000
		F39 đến F47, H15 đến H22, H27 đến H31			300.000
		I36 đến I64, I69 đến I103	Đường QH Đ1	Đường Nguyễn Văn Linh	300.000

5. Bảng giá đất ở khu quy hoạch điều chỉnh, mở rộng Trung tâm xã Nghĩa Hưng.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường Liên xã Nghĩa Hưng- Chư Jô	K1;K10; K11; K20; K21; K29; K30; K38	Đường QH Đ8	Đường QH Đ10	1.800.000
		K2 đến K9; K12 đến K19; K22 đến K28; K31 đến K37			1.500.000
		A1; A10; B1; B10	Đường QH Đ6	Đường QH Đ8	1.650.000
		A3 đến A8; B3 đến B8			1.400.000
		E1; E11	Đường QH Đ10	Đường QH Đ11	1.440.000
		E3 đến E9			1.200.000
		I42	Đường QH Đ12	Đường QH Đ13	950.000
		I22 đến I41			800.000
b	Đường QH Đ6	A31	Đường Liên xã	Đường QH Đ4	1.000.000
		A2; A11 đến A30			850.000
c	Đường QH Đ7	A32; B31	Đường Liên xã	Đường QH Đ4	1.000.000
		A9; A33 đến A52; B2; B11 đến B30			850.000
d	Đường QH Đ8	B32	Đường Liên xã	Đường QH Đ4	1.035.000
		B9; B33 đến B52			865.000
e	Đường QH Đ10	E33	Đường Liên xã	Đường QH Đ4	885.000
		E2; E12 đến E32			735.000
f	Đường QH Đ11	E34; G1; G10	Đường Liên xã	Đường QH Đ16	845.000
		E10; E35 đến E55; G2 đến G9			705.000
g	Đường QH Đ2	D23; D44	Đường QH Đ8	Đường QH Đ10	1.035.000
		D24 đến D43			865.000
h	Đường QH Đ3	C23; C44; D1; D22	Đường QH Đ8	Đường QH Đ10	1.000.000
		C24 đến C43; D2 đến D21			850.000
i	Đường QH Đ4	C1; C22	Đường QH Đ8	Đường QH Đ10	1.000.000
		C2 đến C21			850.000
j	Đường QH Đ15	H34; H66; I21	Đường QH Đ11	Đường QH Đ13	730.000
		G27 đến G42; H35 đến H65; I1 đến I20			610.000
k	Đường QH Đ16	F24; F25; F57; H1; H33	Đường QH Đ11	Đường QH Đ13	690.000
		F1 đến F23; F26 đến F56; G11 đến G26; H2 đến H32			580.000

6. Bảng giá đất ở khu quy hoạch phân lô dân cư Nhà máy chế biến chè, xã Nghĩa Hưng.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường Liên xã Nghĩa Hưng-Chư Jôr	Lô 1	Đường HT vào nhà máy chè	Trường mầm non	1.650.000
		Lô 2 đến lô 6			1.400.000

7. Bảng giá đất ở khu quy hoạch Chợ cũ, xã Nghĩa Hưng.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Dãy đường liên thôn	Lô 1; lô 5	Đường HT rộng 6m	Quốc lộ 14	1.620.000
		Lô 2; lô 3; lô 4			1.350.000
b	Dãy đường Quốc lộ 14	Lô 4, Lô 5	Đường liên thôn	Cây xăng BTN	1.680.000
		Lô 1 đến lô 3; Lô 6 đến lô 9			1.400.000

8. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư Nghiền sàng xã Ia Nhin- xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Xã Ia Nhin	Đường QH Đ1	Lô 19; lô 37; lô 38	Đường QH Đ7	Đường QH Đ3	220.000
			Lô 20 đến lô 36; lô 39 đến lô 48			200.000
		Đường QH Đ2	Lô 1	Đường QH Đ1	Đường QH Đ4	185.000
			Lô 2 đến lô 5			170.000
		Đường QH Đ4	Lô 18	Đường QH Đ2	Đường QH Đ3	185.000
			Lô 6 đến lô 17			170.000
b	Xã Nghĩa Hoà	Đường QH Đ1	Lô 1; Lô 31; Lô 32	Đường QH Đ7	Đường QH Đ3	220.000
			Lô 2 đến lô 30; Lô 33 đến lô 49			200.000

9. Bảng giá đất ở khu quy hoạch điều chỉnh chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn 4, thôn 5, xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường QH D7	A27, A55	Đường QH D3	Đường QH D4	350.000
		A 28 đến A54			300.000
		B37, B72	Đường QH D4	Đường QH D5	350.000
		B38 đến B71			300.000
		C46	Đường QH D5	Đường QH D6	350.000
		C24 đến C45			300.000
		D44	Đường QH D6	Đất dân cư hiện trạng	350.000
		D45 đến D86			300.000
b	Đường tỉnh lộ 661	A1 đến A26	Đường QH D3	Đường QH D4	600.000
		B1 đến B36	Đường QH D4	Đường QH D5	600.000
		C1 đến C23	Đường QH D5	Đường QH D6	600.000
		D1 đến D43	Đường QH D6	Đất dân cư hiện trạng	600.000

10. Bảng giá đất ở khu quy hoạch thôn 1, xã Ia Nhin và thôn Ia Boong, xã Ia Ka, huyện Chư Păh.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường QH D8	D10 đến D13; K2 đến K12; K15 đến K42; K45 đến K55; K58 đến K61; K63 đến K75	Đường QH D1	Đường QH D7	420.000
		K1; K13; K14; K43; K44; K56; K57; K62; K76			480.000
b	Đường tỉnh lộ 661	A1 đến A9; B2 đến B12; C1 đến C28; E1 đến E11; H1 đến H13	Đường	Đường QH D7	1.080.000

		1A(A1) ; 2A(A2); B1; B13; 1C(C1); 2C(C2);1E(E1); 2E(E2); 1H(H1); 2H(H2);	QH D1		1.080.000
--	--	--	-------	--	-----------

11. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ khu quy hoạch chi tiết xây dựng khuôn viên chợ (mới), xã Ia Nhin, Chư Păh.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường QH D4	A4, A10, A16	Đường Tỉnh lộ 661	Đường QH D8	750.000
		A5 đến A9, A11 đến A15			700.000
b	Đường tỉnh lộ 661	A32	Đường hiện trạng liên huyện	Đường QH D4	850.000
		A1 đến A3, A30 đến A31			800.000
c	Đường liên huyện	A17, A23, A29	Đường Tỉnh lộ 661	Đường QH D8	750.000
		A18 đến A22, A24 đến A28			700.000

12. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực Chợ cũ, xã Ia Ka, huyện Chư Păh.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường tỉnh lộ 661	Lô 12	Đường đi xã Ia Nhin	Đường đi xã Ia Mơ Nông	500.000
		Lô 13 đến lô 23			470.000
b	Đường hiện trạng	Lô 10	Đường hiện trạng	Đường Tỉnh lộ 661	250.000
		Lô 11			250.000
c	Đường hiện trạng	Lô 1	Đường hiện trạng	Giáp đất dân cư	250.000
		Lô 2 đến lô 9			220.000

13. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu ngã ba Làng Bàng, xã Ia Ka.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường tỉnh lộ 661	A8 đến A31	Đường hiện trạng liên huyện	Đường QH Đ3	950.000
		B1	Đường QH Đ3	Đất dân cư hiện trạng	1.000.000
		B2 đến B14			1.000.000
b	Đường hiện trạng liên huyện	A1	Đường tỉnh lộ 661	Đường QH Đ1	700.000
		A7			800.000
		A2 đến A6			650.000
		C1, C9	Đường QH Đ1	Đường QH Đ2	650.000
		C2 đến C8			550.000
		D5	Đất cao su	Đường QH Đ2	500.000
		Đ1 đến D4			450.000
c	Đường QH Đ1	A55	Đường hiện trạng liên huyện	Đường QH Đ3	500.000
		A32 đến A54, C10 đến C22			450.000
		B15	Đường QH Đ3	Đất dân cư hiện trạng	500.000
		B16 đến B28,			450.000
d	Đường QH Đ2	C37, D38	Đường hiện trạng liên huyện	Đường QH Đ3	450.000
		C23 đến C36, D6 đến D37			350.000

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ*(Kèm theo Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)***Bảng 1. Bảng giá đất ở tại đô thị Thị trấn Phú Hòa***Đơn vị tính: đồng/m²*

TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Hùng Vương	Lê Lợi	Lê Hồng Phong	1A	1	1.800.000
		Tiếp	Nguyễn Du	1C	1	1.400.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	3A	1	800.000
		Tiếp	Giáp RG xã Nghĩa Hoà	3D	1	600.000
2	Lê Lợi	Cầu Ninh Hoà	đường Nguyễn Thị Minh Khai	2A	1	1.200.000
		Tiếp	Đường Nguyễn Văn Linh	1B	1	1.500.000
		Tiếp	Hết RG trụ sở Huyện đội	2B	1	1.100.000
		Tiếp	Hết RG trụ sở BND thôn 2	3B	1	750.000
		Tiếp	Hết RG cây xăng thôn 3	4A	1	550.000
		Tiếp	Hết ranh giới Thị trấn	5A	1	300.000
3	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	Quang Trung	3C	1	700.000
		Tiếp	Hết RG Nhà rông làng Krái	4B	1	500.000
		Tiếp	Hùng Vương	4B	1	500.000
		Tiếp	Quốc lộ 14	4B	1	500.000
4	Trần Phú	Đường QL 14	Hùng Vương	1D	1	1.300.000
		Tiếp	Ng. Thị Minh Khai	1C	1	1.400.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	2D	1	900.000
5	Lê Hồng Phong	Lô cao su	Phan Đình Phùng	2D	1	900.000
6	Quang Trung	Hùng Vương	Ng. Thị Minh Khai	2C	1	1.000.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	3D	1	600.000
7	Nguyễn Du	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	4B	1	500.000

TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
8	Hai Bà Trưng	Quang Trung	Nguyễn Du	4B	1	500.000
		Tiếp	Lý Thường Kiệt	5A	1	300.000
9	Hoàng Văn Thụ	Lê Lợi	Quang Trung	2D	1	900.000
		Tiếp	Nguyễn Du	3D	1	600.000
10	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Lợi	Quang Trung	3A	1	800.000
		Tiếp	KPaKlong	5A	1	300.000
11	Lý Thường Kiệt	Từ RG Bệnh viện huyện	Quang Trung	4C	1	450.000
		Tiếp	Cách đ.Hùng Vương 150m	5A	1	300.000
		Tiếp	Hùng Vương	4D	1	400.000
12	KPa KLong	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	5A	1	300.000
13	A Sanh	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	4B	1	500.000
14	Nay Der	Hùng Vương	Lý Thường Kiệt	4D	1	400.000
15	Đường rộng 6m (Khu tập thể Sông Đà cũ)	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	4D	1	400.000
16	Nguyễn Văn Linh	Lê Lợi	Hết RG trụ sở Công an huyện	3B	1	750.000
		Tiếp	Hết đường	4C	1	450.000
17	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Lê Hồng Phong	4B	1	500.000
18	Nguyễn Đường	Hoàng Văn Thụ	Ng.Thị Minh Khai	3D	1	600.000
19	Đường hẻm sắt Bệnh viện huyện rộng 12m	Lý Thường Kiệt	Phan Đình Phùng	4D	1	400.000
20	Hẻm đ.Trần Phú (Trước cổng chợ)	Trần Phú	Hùng Vương và đường QH rộng 16 m	3C	1	700.000
21	Các đường qui hoạch giữa đ.Hùng Vương và đường Nguyễn Văn Linh	Từ hết ranh giới Chi Cục thuế	Hết RG trụ sở công an huyện	3C	1	700.000

TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
22	Ngô Mây	Đường vào lô cao su	RG xã Nghĩa Hoà	5A	1	300.000
23	Đường mở rộng 8m	Từ đ.Lê Lợi (sát C.ty Cao su)	Phan Đình Phùng	5A	1	300.000
24	Khu dân cư mới dân cư tại thôn 2 (vườn ươm cao su cũ)	Hẻm Lê Lợi		5B	1	200.000
25	Các đường bên trong thôn 1,2,3 (đường Lê Lợi)	Toàn tuyến		5A	1	300.000
26	Đường Anh Hùng Núp	Toàn tuyến		5A	1	300.000

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại đô thị Thị trấn Ia Ly

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn Đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Hùng Vương (tỉnh lộ 661)	Ranh giới xã Ia Mơ Nông	Hết ngã ba Sê San	2B	1	250.000
		Tiếp	Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	2A	1	300.000
		Tiếp	Đường Wuru	1B	1	550.000
		Đường Wuru	Hết đường (bên phải)	2B	1	250.000
		Đường Wuru	Hết đường (bên trái)	2A	1	300.000
2	Phạm Văn Đồng	Đường Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	1A	1	600.000
		Tiếp	Trần Phú	1C	1	500.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	1D	1	400.000
3	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Lê hồng Phong	3C	1	100.000
4	Nguyễn Văn Trỗi	Đi thủy điện Sê San	Lê Hồng Phong	3C	1	100.000
5	Phan Đình Giót	Đường D14	Nguyễn Thị Minh Khai	3C	1	100.000
6	Nguyễn Văn Linh	Phạm Văn Đồng	Đường D29	3C	1	100.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn Đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
7	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hùng Vương	2C	1	200.000
8	Wuu	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	3C	1	100.000
9	KoPă KoLong	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	3C	1	100.000
		Tiếp	Hùng Vương	3A	1	130.000
10	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Văn Linh	3C	1	100.000
11	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	Dường D7B	3C	1	100.000
12	Trường Chinh	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	3C	1	100.000
		Tiếp	Hùng Vương	2C	1	200.000
13	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	3C	1	100.000
14	Đường D13	Toàn tuyến		3C	1	100.000
15	Đường D14	Toàn tuyến		3C	1	100.000
16	Đường D15	Toàn tuyến		3C	1	100.000
17	Đường D17	Toàn tuyến		3C	1	100.000
18	Đường D18	Toàn tuyến		2D	1	150.000
19	Đường D19	Toàn tuyến		2C	1	200.000
20	Đường D21	Toàn tuyến		3C	1	100.000
21	Đường D22	Toàn tuyến		3C	1	100.000
22	Đường D23	Toàn tuyến		3C	1	100.000
23	Đường D5	Toàn tuyến		3C	1	100.000
24	Đường D6	Toàn tuyến		3C	1	100.000
25	Đường D7B	Toàn tuyến		3C	1	100.000
26	Đường D3	Toàn tuyến		2A	1	300.000
27	Đường D31	Toàn tuyến		3C	1	100.000
28	Đường liên xã Ia Ly-Ia Phí	Từ Tỉnh lộ 661	Mét thứ 300	3B	1	120.000
		Tiếp	Mét thứ 500	3D	1	90.000
		Tiếp	Hết đường	4A	1	60.000
29	Đường Vào Sê San	Tỉnh lộ 661	Cầu Ry Ninh 2	3C	1	100.000
30	Các đường Quy hoạch còn lại tại trung tâm Thị trấn	Toàn tuyến		3C	1	100.000
31	Các đường còn lại trong các thôn, Làng	Toàn tuyến		4B	1	50.000